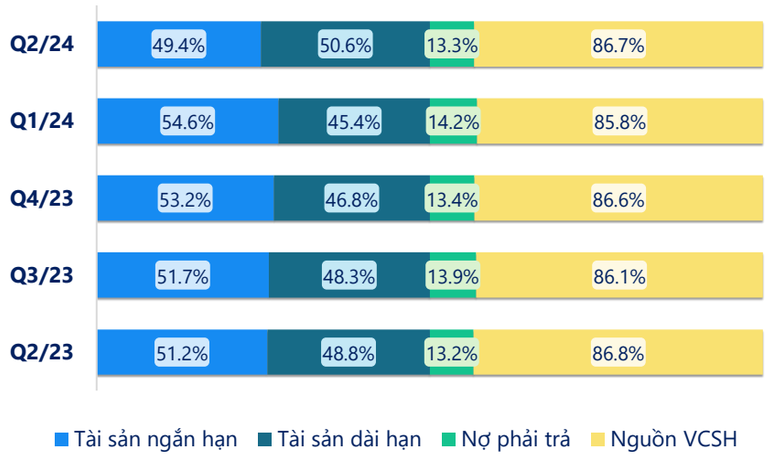
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,800
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,380
% sở hữu nước ngoài	4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
P/E	8.6
EPS	2,221

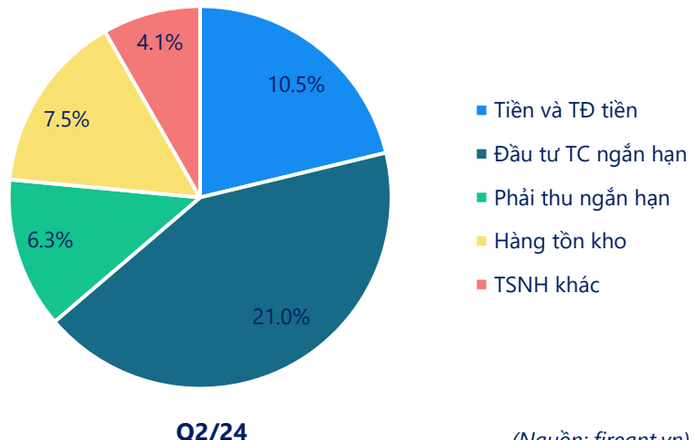
	YTD	1T	3T	6T
NNC	-0.3%	8.9%	6.4%	-1.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



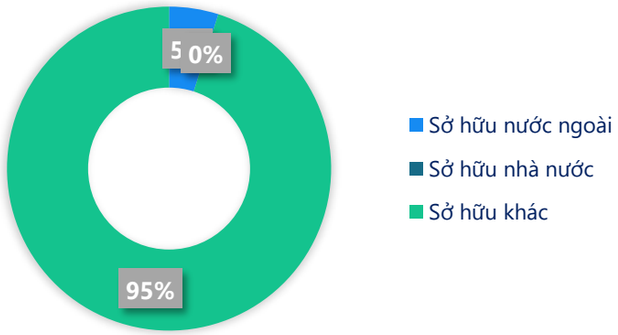
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



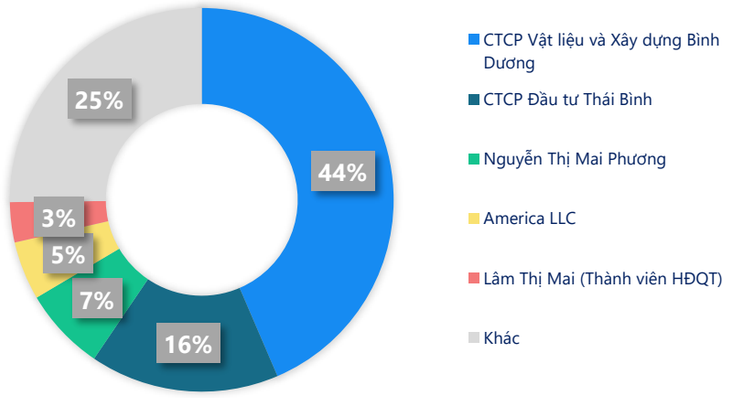
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



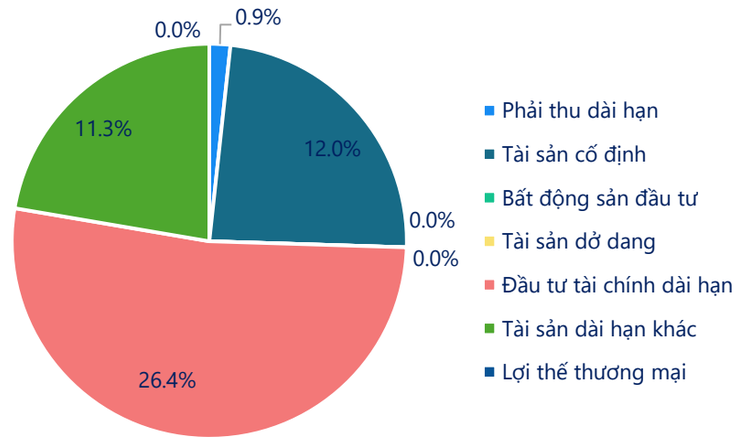
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

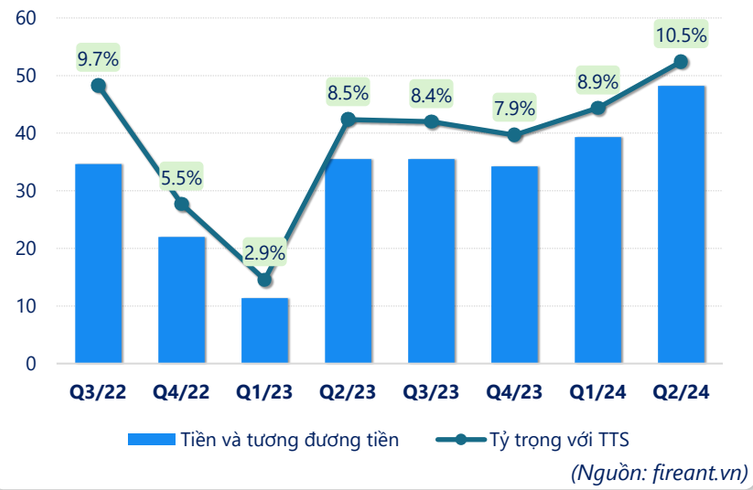


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Tiền và tương đương tiền



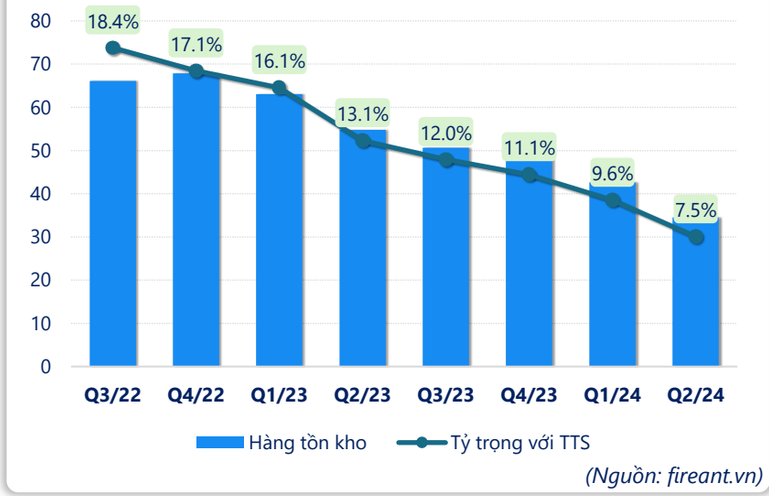
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



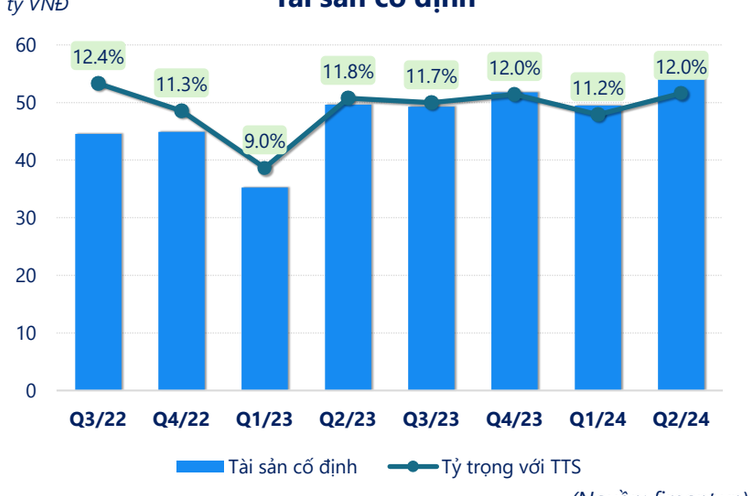
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



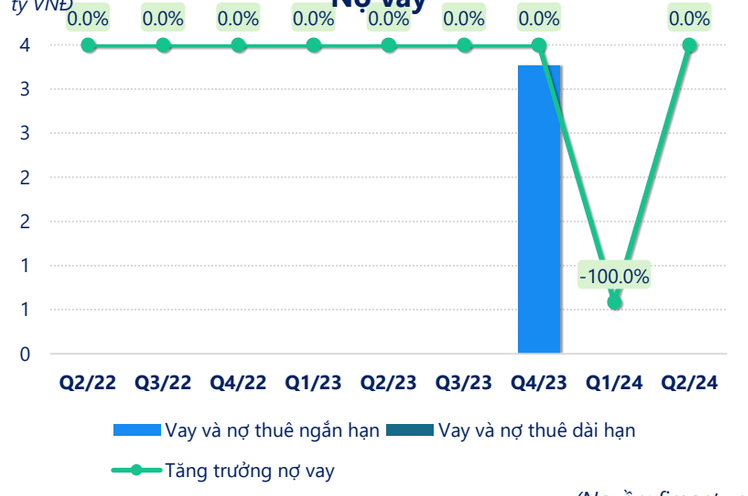
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



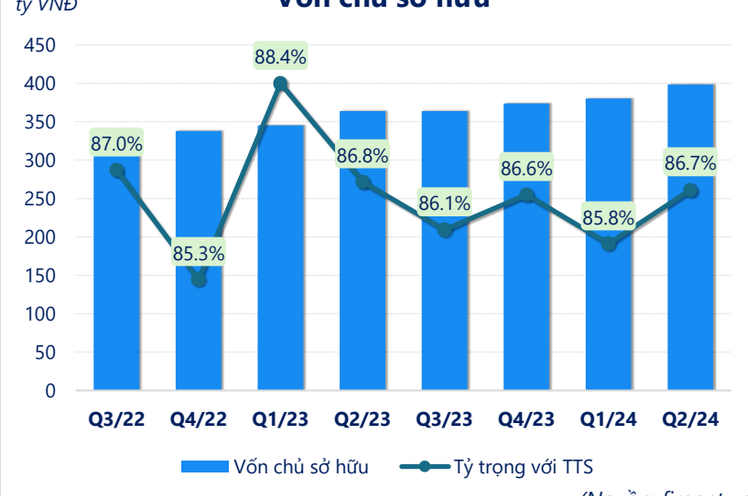
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

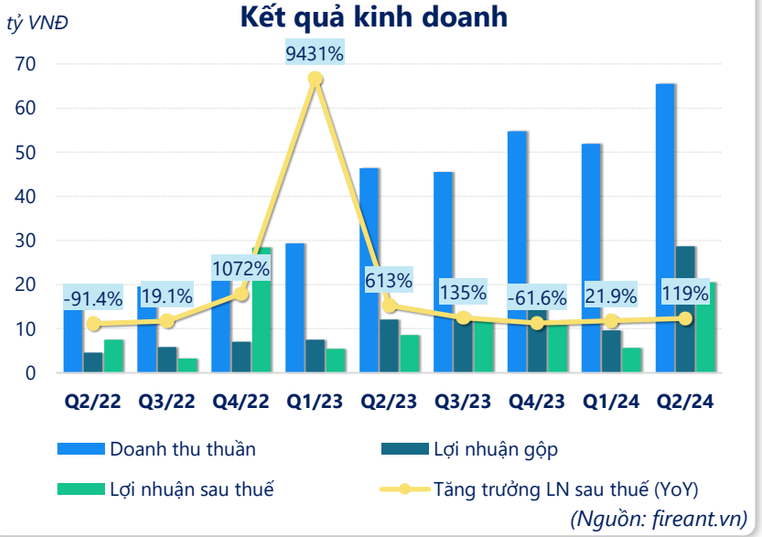


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

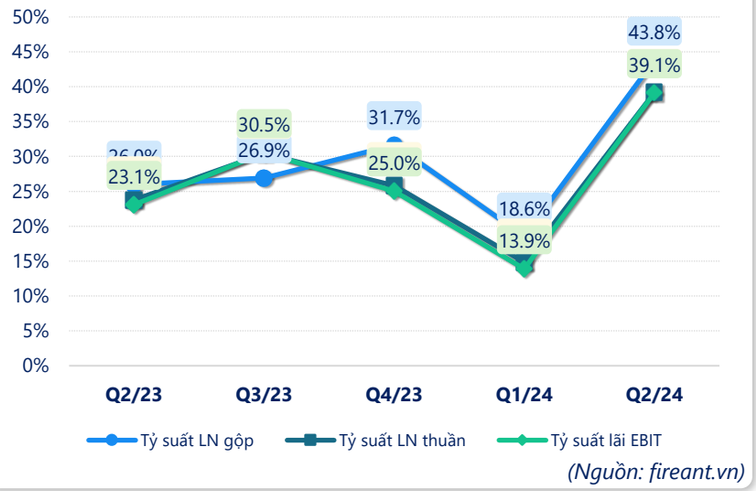
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh



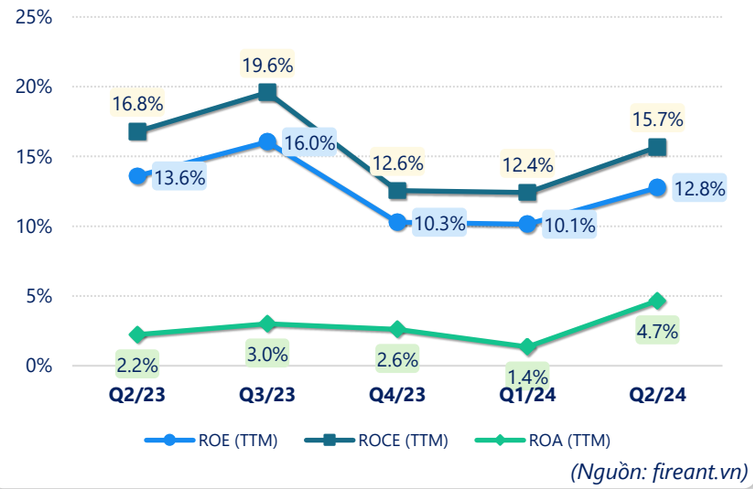
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



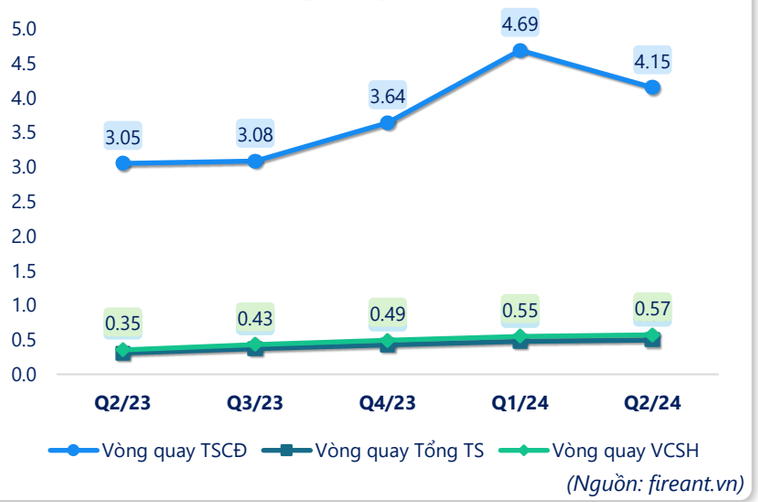
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



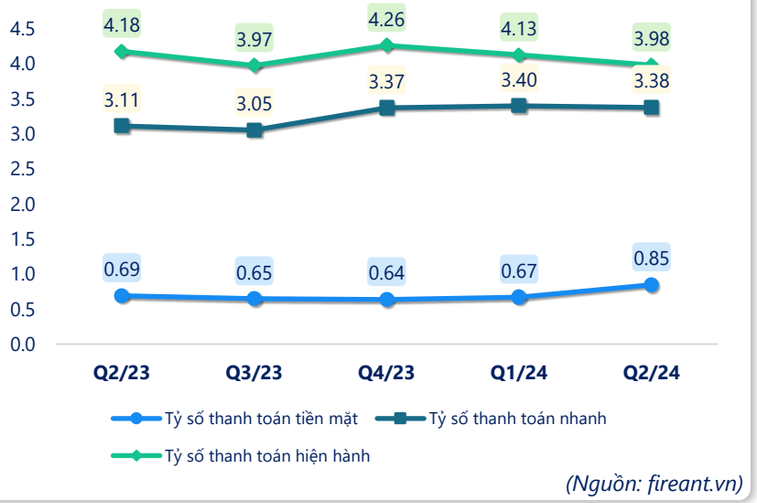
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



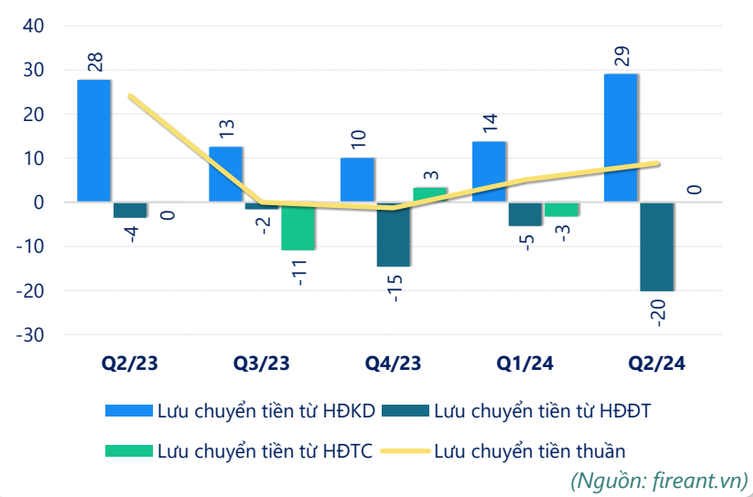
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**460**	**431**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	227	229	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	48.2	34.2	40.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.4	105	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	28.9	23.1	25.4%
Hàng tồn kho	34.5	47.9	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.8	19.2	-1.9%
Tài sản dài hạn	**233**	**202**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	55.3	51.8	6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**51.9**	**43.4**	**19.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.1	57.1	7.1%
Nợ ngắn hạn	**56.9**	**53.2**	**7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.04	0.76	37.1%
Nợ dài hạn	4.19	3.90	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**398**	**374**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**398**	**374**	**6.4%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	46.4	45.5	54.7	51.9	65.5
Giá vốn hàng bán	34.3	33.2	37.4	42.3	36.8
Lợi nhuận gộp	12.1	12.2	17.3	9.64	28.7
Doanh thu HĐTC	2.07	5.09	1.61	1.44	1.40
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.00	1.89	1.18	1.25	1.59
Chi phí QLDN	2.11	1.63	3.64	2.12	2.81
LN thuần từ HĐKD	11.0	13.8	14.1	7.71	25.7
Lợi nhuận khác	-0.30	0.06	-0.42	-0.50	-0.04
LN trước thuế	10.7	13.9	13.7	7.21	25.6
Lợi nhuận sau thuế	8.58	11.7	10.8	5.65	20.5
LNST của CĐ cty mẹ	8.58	11.7	10.8	5.65	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	12.5	10.0	13.7	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.55	-1.59	-14.6	-5.40	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-10.9	3.26	-3.26	0
Tiền đầu kỳ	11.4	35.5	35.5	34.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	**24.1**	**0.01**	**-1.29**	**5.08**	**8.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.5	35.5	34.2	39.3	48.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic